

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 10797:2015**

Xuất bản lần 1

**SẢN PHẨM BÓ VỈA BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**

*Products of precast concrete kerb*

**HÀ NỘI – 2015**

TaiLieu.vn

**Mục lục**

|                                                                                  | Trang |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Lời nói đầu .....                                                                | 4     |
| Lời giới thiệu.....                                                              | 5     |
| 1 Phạm vi áp dụng.....                                                           | 7     |
| 2 Tài liệu viện dẫn .....                                                        | 7     |
| 3 Thuật ngữ, định nghĩa .....                                                    | 8     |
| 4 Phân loại, kích thước cơ bản và ký hiệu .....                                  | 8     |
| 4.1 Phân loại .....                                                              | 8     |
| 4.2 Kích thước cơ bản .....                                                      | 9     |
| 4.3 Ký hiệu .....                                                                | 13    |
| 5 Yêu cầu kĩ thuật .....                                                         | 13    |
| 5.1 Yêu cầu về vật liệu .....                                                    | 13    |
| 5.2 Yêu cầu về bê tông .....                                                     | 14    |
| 5.3 Yêu cầu về kích thước và mức sai lệch cho phép .....                         | 14    |
| 5.4 Yêu cầu về ngoại quan và khuyết tật cho phép .....                           | 15    |
| 5.5 Yêu cầu về khả năng chịu tải .....                                           | 15    |
| 6 Phương pháp thử .....                                                          | 16    |
| 6.1 Lấy mẫu .....                                                                | 16    |
| 6.2 Xác định cường độ bê tông .....                                              | 16    |
| 6.3 Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép.....                            | 16    |
| 6.4 Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép .....                             | 16    |
| 6.5 Xác định khả năng chịu tải .....                                             | 17    |
| 7 Ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản .....                                         | 18    |
| 7.1 Ghi nhãn và thông tin cung cấp cho khách hàng.....                           | 18    |
| 7.2 Vận chuyển và bảo quản .....                                                 | 19    |
| Phụ lục A (tham khảo) Một số dạng khác của sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn ..... | 20    |

## **Lời nói đầu**

**TCVN 10797:2015** do Hội Bê tông Việt Nam biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

TaiLieu.vn

## **Lời giới thiệu**

**TCVN 10797:2015** quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử kiểm tra chất lượng sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn dùng trong các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông đô thị.

Tiêu chuẩn này được biên soạn trên cơ sở chấp nhận Bằng độc quyền Giải pháp hữu ích số 1127 cho sản phẩm "Bó vỉa hè bê tông đúc sẵn" của Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 67725/QĐ-SHTT ngày 02/12/2013 của Cục Sở hữu trí tuệ.

TaiLieu.vn

TaiLieu.vn

# Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn

*Products of precast concrete kerb*

## 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn dùng để bó hè đường, dải phân cách, đảo giao thông trên các tuyến đường giao thông và khu công nghiệp.

## 2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau đây rất cần thiết khi áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm các bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 2682:2009, *Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật*.

TCVN 3105:1993, *Hỗn hợp bê tông nặng và bê tông nặng - Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử*.

TCVN 3118:1993, *Bê tông nặng – Phương pháp xác định cường độ nén*.

TCVN 4506:2012, *Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật*.

TCVN 6067:2004, *Xi măng poóc lăng bền sun phat - Yêu cầu kỹ thuật*.

TCVN 6260:2009, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật*.

TCVN 7570:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật*.

TCVN 7711:2013, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phat - Yêu cầu kỹ thuật*.

TCVN 8826:2011, *Phụ gia hóa học cho bê tông*.

TCVN 8827:2011, *Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa - Silicafume và tro trấu nghiền mịn*.

TCVN 9490:2012 (ASTM C900-06), *Bê tông - Xác định cường độ kéo nhỏ*.

TCVN 10302:2014, *Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng*.

## 3 Thuật ngữ, định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

### 3.1

#### Bó vỉa (Kerb)

Bộ phận cấu tạo dùng để ngăn cách, chuyển tiếp cao độ giữa một số bộ phận trên đường giao thông hoặc đường trong khu công nghiệp thường được bố trí ở mép hè đường, dải phân cách và đảo giao thông.

**3.2**

**Chỉ giới bó vỉa (Kerb line)**

Đường giao cắt giữa mặt ngoài bó vỉa và mép lề đường, đồng thời được dùng làm đường qui ước phân định giữa chiều cao đỉnh và chiều sâu chôn đất của mỗi loại sản phẩm bê tông bó vỉa.

**3.3**

**Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn (Products of precast concrete kerb)**

Sản phẩm bê tông được đúc sẵn theo các hình dạng và kích thước nhất định để liên kết với nhau tạo thành bó vỉa.

**3.4**

**Chiều cao đỉnh (Top height)**

Khoảng cách từ đường chỉ giới tới đỉnh sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn.

**3.5**

**Chiều sâu chôn đất (Bottom height)**

Khoảng cách từ đường chỉ giới tới đáy sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn.

**3.6**

**Mặt ngoài sản phẩm bó vỉa (Traffic face)**

Bề mặt hướng ra lòng đường của sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn.

**3.7**

**Đan rãnh (Channel)**

Tấm đan bê tông lát ở lề đường kết hợp với bó vỉa tạo thành rãnh thoát nước, được đúc rời hoặc đúc liền với sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn.

**3.8**

**Đảo giao thông (Traffic island)**

Phần diện tích nổi cao ở giữa đường có thể có dạng hình tròn, hình vuông, hình e líp v.v...dùng để chỉ dẫn thông hành cho các phương tiện giao thông và làm điểm dừng chân cho khách bộ hành; trên đó có thể bố trí đèn, đài phun nước, tượng đài, trồng hoa tạo cảnh quan cho đường.

**3.9**

**Lô sản phẩm (Product lot)**

Số lượng sản phẩm bó vỉa được sản xuất theo cùng thiết kế kỹ thuật, cùng vật liệu, kích thước và cùng một qui trình công nghệ.

**4 Phân loại, kích thước cơ bản và ký hiệu**

**4.1 Phân loại**

**4.1.1 Theo chức năng giao thông**



Theo chức năng giao thông, sản phẩm bê tông bó vỉa được phân thành 7 loại (Hình 1).

Loại I: Có mặt ngoài gần như thẳng đứng và đủ cao để xe không thể vượt qua và ngăn không cho phương tiện đi chệch khỏi đường;

Loại IIa: Có mặt ngoài hơi vát để có thể cho xe vượt qua trong những trường hợp cần thiết, đan rãnh đúc rời;

Loại IIb: Mặt ngoài như loại IIa nhưng có đan rãnh đúc liền;

Loại IIIa: Có mặt ngoài vát để phương tiện leo qua dễ dàng, đan rãnh đúc rời;

Loại IIIb: Mặt ngoài như loại IIIa nhưng có đan rãnh đúc liền;

Loại IVa: Có mặt ngoài gần như phẳng để người khuyết tật tiếp cận được, đan rãnh đúc rời;

Loại IVb: Mặt ngoài như loại VI nhưng có đan rãnh đúc liền.

#### **4.1.2 Theo hình dạng tạo hình**

- Sản phẩm bó vỉa tiêu chuẩn dùng để thi công đường bó vỉa;
- Sản phẩm bó vỉa dị hình dùng để hoàn thiện đường bó vỉa (xem Phụ lục A).

#### **4.1.3 Theo hình thức liên kết nối**

Theo hình thức liên kết nối, sản phẩm bê tông bó vỉa được phân làm 3 loại:

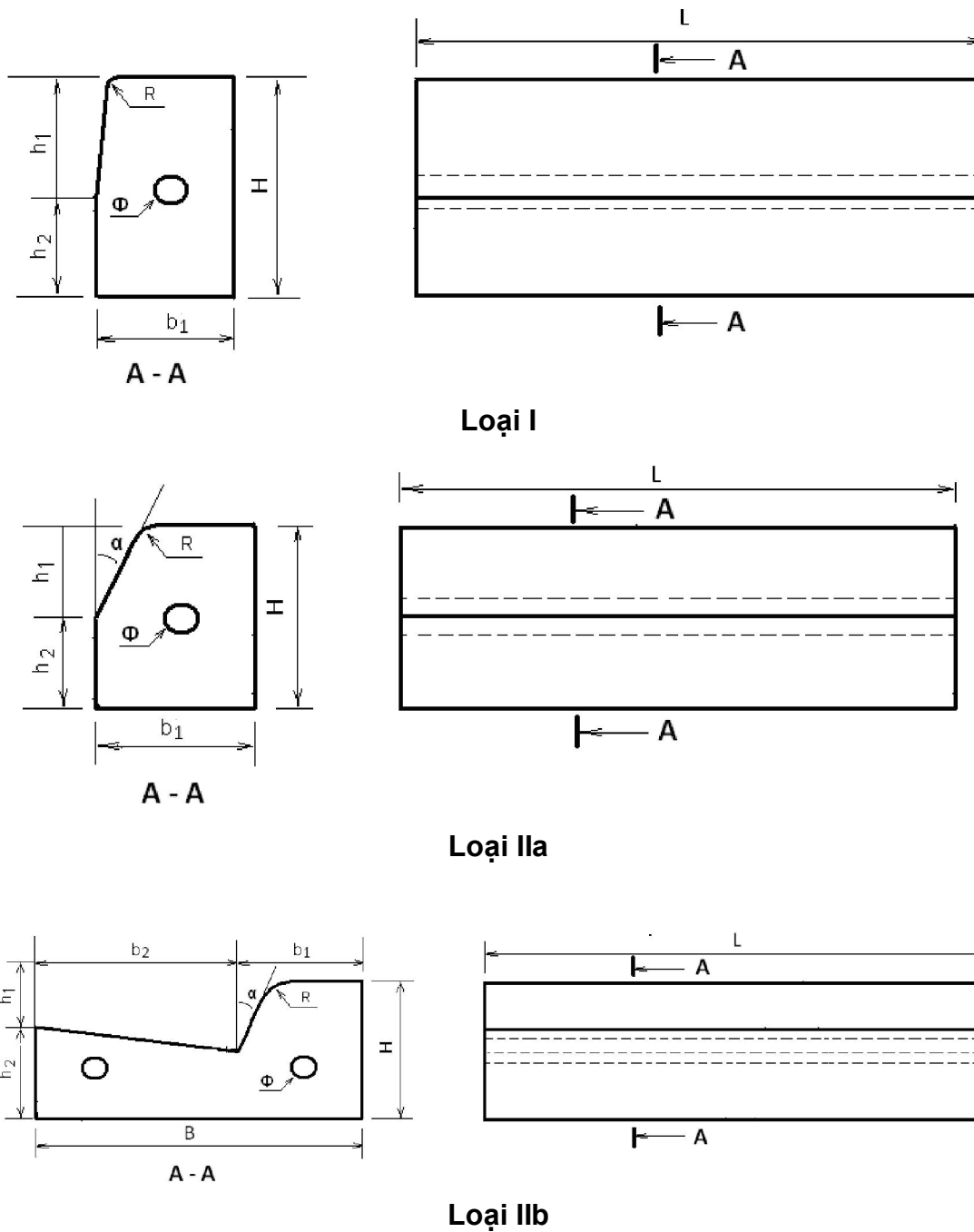
**4.1.3.1** Sản phẩm bó vỉa liên kết nối kiểu “tiếp xúc” (Hình 2a), ký hiệu NTX.

**4.1.3.2** Sản phẩm bó vỉa liên kết nối kiểu “âm dương” (Hình 2b), ký hiệu NAD.

**4.1.3.3** Sản phẩm bó vỉa liên kết nối kiểu “tự chèn” (Hình 2c), ký hiệu NTC.

#### **4.2 Kích thước cơ bản**

Các loại kích thước cơ bản của sản phẩm bê tông bó vỉa được thể hiện ở Hình 1.



**CHÚ DẪN:**

H: chiều cao sản phẩm bó vỉa;  
 $h_2$ : chiều sâu chôn đất;  
 $b_2$ : chiều rộng đan rãnh;  
 $R$ : bán kính lượn tròn;  
 $\alpha$ : Góc vát;

$h_1$ : chiều cao đỉnh;  
 $b_1$ : chiều rộng phần vát;  
 $L$ : chiều dài sản phẩm bó vỉa;  
 $\Phi$ : đường kính lỗ thi công.  
 $B$ : chiều rộng sản phẩm bó vỉa.

**Hình 1 - Kích thước cơ bản của sản phẩm bê tông bó vỉa dạng tiêu chuẩn**